

Số: **47** /BC-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 3 năm 2022*

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia  
xây dựng nông thôn mới năm 2021, kế hoạch thực hiện năm 2022**

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI,  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

**1. Công tác tuyên truyền, vận động**

a) Tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, kế hoạch thực hiện Chương trình; các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; phản ánh tình hình triển khai thực hiện tại các địa phương, tâm tư nguyện vọng của người dân, các mô hình, các cá nhân, tập thể điển hình trong xây dựng nông thôn mới.

Công thông tin điện tử Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chương trình OCOP thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin về tình hình triển khai thực hiện Chương trình, trả lời các ý kiến, thắc mắc của bạn đọc nhờ đó đã thu hút được lượng truy cập ngày càng tăng.

UBND các huyện, thị xã, thành phố đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc, các hội đoàn thể tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của Chương trình; Thường xuyên cập nhật, phổ biến về các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng để các địa phương học tập nhân rộng.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Năm 2021, tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 6202/KH-UBND ngày 31/10/2016 về tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016 - 2020, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tổ chức tuyên truyền, vận động xây dựng nông

thôn mới gắn với các cuộc vận động lớn của tỉnh, đẩy mạnh cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, tuyên truyền vận động sâu rộng trong nhân dân về tầm quan trọng, ý nghĩa của việc xây dựng nông thôn mới và đã đạt được nhiều kết quả<sup>1</sup>.

Thông qua Đài truyền thanh xã, lồng ghép vào các buổi hội nghị, sinh hoạt chi bộ, đoàn thể, các buổi sinh hoạt khu dân cư, các địa phương cơ sở cũng tổ chức tuyên truyền vận động về vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và mỗi người dân đối với xây dựng nông thôn mới.

#### c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động

Hệ thống chính trị, các cơ quan truyền thông đã kịp thời tuyên truyền vận động, phản ánh công cuộc xây dựng nông thôn mới đến người dân, giúp nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của Chương trình xây dựng nông thôn mới, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, sự đồng thuận trong xã hội, tạo nên phong trào thi đua rộng khắp các vùng nông thôn về xây dựng nông thôn mới.

## **2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình**

Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi năm 2021 được kiện toàn tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 20/4/2021, trên cơ sở đó, bộ máy giúp việc thực hiện Chương trình năm 2021 từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được củng cố, kiện toàn.

#### a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi năm 2021 được kiện toàn tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh với 35 thành viên. Trưởng ban là Chủ tịch UBND tỉnh; 02 Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Phó Trưởng Ban; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh năm 2021; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là ủy viên Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là Ủy viên Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh là Ủy viên Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các thành viên khác là đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh có liên quan.

---

<sup>1</sup> . UBND huyện Ba Tơ xét khen thưởng cho 18 tập thể, 23 cá nhân/hộ gia đình có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Ba Tơ chung sức xây dựng nông thôn mới” năm 2020; UBND tỉnh khen thưởng cho 04 hộ gia đình có nghĩa cử hiến đất xây dựng nông thôn mới.

- Cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố đã củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo<sup>2</sup>.

b) Bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp

Hiện tại hệ thống Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp năm 2021 tiếp tục duy trì hoạt động theo quy định tại Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể:

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh ổn định cơ cấu tổ chức, đáp ứng nhu cầu tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh và UBND tỉnh. Hiện nay, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh có 01 Chánh Văn phòng do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiêm nhiệm, 01 Phó chánh Văn phòng chuyên trách và 06 viên chức chuyên trách.

- Cấp huyện: Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp huyện thường xuyên được củng cố kiện toàn, có Chánh Văn phòng, phó Chánh Văn phòng và mỗi huyện từ 1 - 2 cán bộ Chuyên trách nông thôn mới, hiện một số huyện đang thiếu cán bộ chuyên trách nông thôn mới<sup>3</sup>.

- Cấp xã: Theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh: Mỗi xã bố trí một công chức chuyên trách về nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, tuy nhiên trên thực tế xã chưa có công chức phụ trách nông nghiệp và phụ thuộc vào điều kiện của mỗi xã, công tác theo dõi, tổng hợp việc triển khai thực hiện Chương trình tại xã có thể do công chức kế toán, văn phòng hoặc địa chính đảm nhận.

### **3. Ban hành các cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện**

Trên cơ sở các văn bản của Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Nghị quyết kinh tế xã hội năm 2021, Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, năm 2021; văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đảm bảo hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm 2021.

Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ban hành Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

---

<sup>2</sup> . Huyện Nghĩa Hành: BCD Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

<sup>3</sup> . Huyện Tư Nghĩa: 02 chuyên trách Văn phòng Nông thôn mới được biệt phái từ Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện; Huyện Mộ Đức: 02 chuyên trách Văn phòng nông thôn mới do chuyên viên Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp kiêm nhiệm.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

### 1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

- Có 100% số xã (148 xã) hoàn thành Quy hoạch chung và có đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã.

Hiện nay, một số huyện đã tổ chức triển khai điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã giai đoạn 2021-2025.

### 2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Kết quả chung toàn tỉnh về xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Tổng số km đường giao thông nông thôn của 148 xã trên địa bàn tỉnh được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường đến 31/12/2021 là 4.677 km/6.755 km, đạt tỷ lệ gần 70%, trong đó:

+ Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa mặt đường 1.266 km/1.466 km, đạt tỷ lệ 86,3%.

+ Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường 1.165 km/1.656 km, đạt tỷ lệ 70,4%.

+ Đường ngõ, xóm: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường 1.459 km/2.020 km, đạt tỷ lệ 72,2%.

+ Đường trục chính nội đồng: Đã đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa và cứng hóa mặt đường 787 km/1.612 km, đạt tỷ lệ 48,8%.

- Toàn tỉnh có 105/209 trường Mầm non (50,24%); 127/154 trường Tiểu học (82,47%); 114/130 trường Trung học cơ sở (87,69%); 17/52 trường 02 cấp học TH-THCS (32,69%); 26/39 trường THPT (66,67%) đạt chuẩn quốc gia.

b) Tổng vốn huy động xây dựng cơ sở hạ tầng:

Nguồn ngân sách tỉnh đầu tư trực tiếp cho Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2021: 212.000 triệu đồng, trong đó:

- Giao thông: 71.511 triệu đồng.

- Thủy lợi: 31.741 triệu đồng.

- Điện: 1.700 triệu đồng.

- Trường học: 54.439 triệu đồng.

- Cơ sở vật chất văn hóa: 38.404 triệu đồng

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 1.775 triệu đồng.

- Công trình cấp nước nông thôn: 10.000 triệu đồng.

- Công trình xử lý môi trường: 2.430 triệu đồng.

c) Đánh giá chung về thực hiện nhóm tiêu chí cơ sở hạ tầng:

Nhóm 8 tiêu chí hạ tầng kinh tế xã hội<sup>4</sup>, có 4 tiêu chí có số xã đạt cao: Điện: 144 xã, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 146 xã, thông tin và truyền thông: 146 xã.

Năm 2021, Trung ương không bố trí vốn đầu tư thực hiện Chương trình nông thôn mới cho tỉnh Quảng Ngãi, tình hình dịch bệnh covid-19 diễn ra phức tạp nên tỉnh cũng chỉ ưu tiên bố trí kinh phí cho các công trình chuyển tiếp và các xã kế hoạch đạt chuẩn. Nhóm 8 tiêu chí hạ tầng kinh tế xã hội ở các xã thuộc các huyện miền núi vẫn còn chưa đạt, kéo theo mức độ đạt của một số tiêu chí của cả tỉnh chưa cao: Giao thông: 121 xã, thủy lợi: 135 xã, trường học: 105 xã, cơ sở vật chất văn hóa: 114 xã, nhà ở dân cư: 118 xã.

### **3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân**

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 17.605 tỷ đồng, tăng 3,02% so với năm 2020.

- Về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình nông thôn mới: Trong năm 2021, tỉnh Quảng Ngãi chưa thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Với nguồn kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ nâng cao thu nhập từ tại 02 huyện Bình Sơn và Đức Phổ, kinh phí thực hiện 4.000 triệu đồng.

- Về Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”: Năm 2021, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 05/10/2021. Đến nay có 61 sản phẩm được UBND tỉnh chứng nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh<sup>5</sup>.

- Về tổ chức sản xuất: Toàn tỉnh có: 227 HTXNN, trong đó, có: 05 HTX trồng trọt, 02 HTX chăn nuôi, 02 lâm nghiệp, 02 HTX diêm nghiệp, 11 HTX nuôi trồng và khai thác thủy sản (04 nuôi trồng, 07 khai thác thủy sản) và 205 HTX tổng hợp. Trong 227 HTXNN có: 219 HTX hoạt động và 08 HTX ngừng hoạt động. Số HTX thành lập mới trong năm: 13 HTX; Số HTX giải thể trong năm: 04 HTX.

- Về phát triển ngành nghề nông thôn: Toàn tỉnh có 5.571 cơ sở ngành nghề nông thôn hoạt động có hiệu quả với 07 nhóm ngành nghề theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP; Trong đó: 107 doanh nghiệp; 33 hợp tác xã; 07 tổ hợp tác và 5.424 hộ gia đình với doanh thu hơn 962 tỷ đồng/năm, giải quyết việc

<sup>4</sup>. Giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, Thông tin và truyền thông, nhà ở dân cư.

<sup>5</sup>. Trong đó có 04 sản phẩm đạt 4 sao và 57 sản phẩm đạt 3 sao

làm cho hơn 8.800 lao động, thu nhập bình quân 4,3 triệu đồng/người/tháng.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Đào tạo nghề cho lao động đã góp phần đáng kể trong đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Đào tạo nghề nông nghiệp với các nghề như: Trồng và khai thác rừng, trồng rau an toàn, sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi, chăn nuôi gia súc gia cầm; kỹ thuật sơ chế bảo quản hoa màu, trồng nấm các loại và phòng chống dịch gia súc gia cầm.

Đến ngày 31/12/2021: Có 97/148 xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập, 147/148 xã đạt tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm, 124/148 xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất.

#### **4. Giảm nghèo và an sinh xã hội**

Theo kết quả tổng rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Số hộ nghèo: 33.828 hộ/371.476 hộ, tỷ lệ 9,11%, trong đó khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ 10,67% với 31.559 hộ/295.804 hộ

- Số hộ cận nghèo: 26.292/371.476 hộ, tỷ lệ 7,08%, trong đó khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ 7,65% với 22.643 hộ/295.804 hộ:

Đến ngày 31/12/2021, có 96/148 xã đạt tiêu chí số 11 về hộ nghèo.

#### **5. Phát triển giáo dục ở nông thôn**

Kết quả thực hiện: Trên địa bàn tỉnh có 173/173 đơn vị hành chính cấp xã, 13/13 huyện, thị xã, thành phố duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, tỷ lệ 100%. Đến ngày 31/12/2021, có 127/148 xã đạt tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo.

#### **6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**

Tập trung nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tuyến tỉnh và tuyến huyện; đảm bảo bố trí nhân lực thường trực khám chữa bệnh, phòng chống dịch; từng bước mở rộng, triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới, kỹ thuật cao; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn ngành nhằm phục vụ công tác quản lý khám, chữa bệnh hiệu quả. Công tác kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở thực phẩm được tăng cường. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình; chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em; tiêm chủng mở rộng được chú trọng triển khai.

Trong năm 2021, có 153/173 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt tỷ lệ 88,44%; số giường bệnh/vạn dân đạt 29,5 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 7,63; tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế đạt 92%.

Đến ngày 31/12/2021, có 119/148 xã đạt tiêu chí số 15 về Y tế.

#### **7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn**

Trong thời gian qua, tỉnh đã tiếp tục chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”. Trong năm 2021, đã tổ chức triển khai công tác tuyên truyền và tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử - chính trị - xã hội trong năm như: Mừng Đảng - mừng Xuân Tân Sửu năm 2021; chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện lịch sử, văn hóa, chính trị trong năm 2021.

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm thực hiện. Trong năm, tổ chức Lễ công bố và đón nhận Bằng công nhận Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với Lễ hội đua thuyền tứ linh huyện đảo Lý Sơn và Nghệ thuật trình diễn Chiêng Ba của người H're (huyện Ba Tơ). Từ đầu năm đến nay, có thêm 15 di tích cấp tỉnh; hiện đang tiếp tục triển khai lập hồ sơ di tích các cấp và bảo vật quốc gia.

Đến ngày 31/12/2021, có 145/148 xã đạt tiêu chí số 16 về Văn hóa.

#### **8. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề**

- Chương trình MTQG về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:

Tổ chức xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác các công trình phát huy hiệu quả; đảm bảo nhu cầu cấp nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho dân cư vùng bãi ngang, vùng ven biển bị nhiễm phèn, mặn. Đưa tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh năm 2021 đạt 97%, trong đó sử dụng nước sạch là 55% .

- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh – sạch – đẹp. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt chuẩn đạt khoảng 61%, tỉ lệ xử lý chất thải y tế được xử lý đạt chuẩn đạt 87%.

- Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng. UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở ngành tham mưu lập quy hoạch tập trung đưa các làng nghề, ngành nghề gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

#### **9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân**

Trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, để đảm bảo cho hoạt động nộp hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của công dân và tổ chức không bị gián đoạn, UBND tỉnh đã chỉ đạo Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh thực hiện nhiều biện pháp phòng dịch, đồng thời

đẩy mạnh tuyên truyền CCHC thông qua việc khuyến khích người dân và tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến và gửi hồ sơ, nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích, hạn chế thấp nhất việc trễ hẹn giải quyết TTHC cho công dân, tổ chức; đề xuất nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả công tác CCHC, nhất là cải cách TTHC theo hướng tiết kiệm thời gian, chi phí ở mức tối thiểu cho người dân, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin.

#### **10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**

- Tình hình an ninh nông thôn trên địa bàn tỉnh trong năm 2021 có nhiều chuyển biến tích cực. Tính đến tháng 12/2021, trên địa bàn tỉnh có 32 vụ khiếu kiện đông người, phức tạp (27 vụ tồn đọng từ trước tháng 12/2020, 05 vụ phát sinh mới trong năm 2021); đã giải quyết tạm ổn định và ổn định 17 vụ; chưa giải quyết ổn định là 15 vụ (giảm 12 vụ so với năm 2020).

- Kết quả thực hiện xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia: Công tác tuyển quân được triển khai thực hiện đạt 100% chỉ tiêu giao. Xây dựng đảm bảo số lượng dân quân tự vệ năm 2021. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, phối hợp với các lực lượng khác bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu trọng điểm, tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển.

#### **11. Công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**

- UBND tỉnh: Đơn đốc các sở ngành, hội đoàn thể tỉnh bằng các văn bản chỉ đạo thực hiện Chương trình.

- Các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: Theo chức năng nhiệm vụ được phân công đã giúp đỡ hướng dẫn các địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến tiêu chí mình phụ trách, đồng thời đã tổ chức làm việc cụ thể với các xã được phân công phụ trách trong năm 2021 để tư vấn hỗ trợ xã đảm bảo hoàn thành đúng mục tiêu đề ra.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Với nhiệm vụ là cơ quan Thường trực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh, đã chủ động phối hợp với các sở ngành hội đoàn thể tỉnh trong từng nội dung, lĩnh vực, tiêu chí do sở ngành phụ trách để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình.

- Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố: UBND huyện, thị xã, thành phố đã chỉ đạo các phòng, ban liên quan tích cực bám sát cơ sở để kiểm tra các hoạt động chuyên môn, tiến độ thực hiện đầu tư, nghiệm thu các công trình cơ sở hạ tầng ở cấp xã. Giao Văn phòng nông thôn mới huyện, thị xã, thành phố thường xuyên theo dõi, đơn đốc, hỗ trợ UBND, Ban Chỉ đạo các xã triển khai thực hiện các nhiệm vụ nhằm đẩy mạnh hiệu quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.



## 12. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình năm 2021: 646.354 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Trung ương: 8.586 triệu đồng, gồm:
  - + Vốn sự nghiệp: 8.586 triệu đồng.
- Vốn địa phương: 520.955 triệu đồng, gồm:
  - + Ngân sách tỉnh:
    - Vốn sự nghiệp: 12.669 triệu đồng.
    - Vốn đầu tư: 212.000 triệu đồng.
  - + Ngân sách huyện, xã: 76.020 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 213.639 triệu đồng.
- Vốn tín dụng: 83.801 triệu đồng.
- Vốn doanh nghiệp: 4.657 triệu đồng.
- Đóng góp của người dân: 34.983 triệu đồng.

*(Phụ biểu số 01 kèm theo).*

b) Kết quả phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo quy định.

- Vốn sự nghiệp: 8.586 triệu đồng, đã phân bổ:
  - + Quản lý điều hành Chương trình 1.480 triệu đồng.
  - + Tuyên truyền, tập huấn NTM: 1.480 triệu đồng.
  - + Hỗ trợ phát triển sản xuất: 4.000 triệu đồng.
  - + Hỗ trợ áp dụng chương trình QLCL tiên tiến, hỗ trợ sản phẩm được chứng nhận chuỗi an toàn thực phẩm: 150 triệu đồng.
  - + Giám sát đánh giá thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: 560 triệu đồng.
  - + Nâng cấp, sửa chữa các đài truyền thanh cơ sở: 916 triệu đồng.

*(Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

- Vốn đầu tư phát triển: năm 2021, trung ương không bố trí vốn cho tỉnh Quảng Ngãi.

*(Phụ biểu số 02 kèm theo)*

c) Kết quả thực hiện các nguồn vốn.

*(Phụ biểu số 03 kèm theo)*

d) Đánh giá chung về công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực

d1) Thuận lợi:

Trong điều kiện khó khăn về ngân sách, nhưng cùng với nguồn ngân sách trung ương, tỉnh đã ưu tiên cân đối, bố trí nguồn lực đáng kể cho việc thực hiện Chương trình. Đã huy động đa dạng các nguồn lực khác để đầu tư xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án khác như chương trình 30a, 135, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo...

Các huyện, xã đã chủ động bố trí ngân sách địa phương đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Chương trình được sự đồng thuận cao của người dân nông thôn thông qua việc tham gia hiến đất, công trình, vật kiến trúc để xây dựng đường giao thông, kiên cố hóa kênh mương nội đồng, xây dựng trường học, nhà văn hóa.

#### d2) Khó khăn:

Năm 2021 là năm đầu của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 nên các cơ chế, chính sách và quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình vẫn chưa ban hành kịp thời. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh covid-19 trên địa bàn tỉnh diễn ra hết sức phức tạp nên các hoạt động của Chương trình vẫn chưa thực hiện triệt để, đồng bộ.

Nguồn lực địa phương bố trí cho xây dựng nông thôn mới vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu của các địa phương; việc huy động vốn trong dân, trong cộng đồng dân cư và của doanh nghiệp cho xây dựng nông thôn mới không đáng kể, chủ yếu trông chờ vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

Cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn với xây dựng nông thôn mới chưa được thực hiện hiệu quả;

Công tác tổng hợp số liệu báo cáo về nguồn vốn: Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác, vốn huy động nhân dân, doanh nghiệp đóng góp, vốn tín dụng của các địa phương chưa đầy đủ và kịp thời, một số địa phương không tổng hợp được nguồn huy động khác gây khó khăn trong công tác tổng hợp báo cáo.

### **13. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới**

#### a) Bộ tiêu chí Huyện nông thôn mới:

- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 02 huyện: Tư Nghĩa và Nghĩa Hành. Riêng huyện Lý Sơn đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Trung ương thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 và thành phố Quảng Ngãi đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Trung ương thẩm định, xét công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020.

#### b) Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố, kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2021: Có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế: 93 xã.

- Số xã đạt số tiêu chí theo nhóm:

+ Nhóm 1 (19 tiêu chí): 93 xã, tăng 4 xã so với cuối 2020;

+ Nhóm 2 (15 - 18 tiêu chí): 5 xã;

+ Nhóm 3 (10 - 14 tiêu chí): 46 xã;

+ Nhóm 4 (6 - 9 tiêu chí): 4 xã;

- Số xã đạt từng tiêu chí:

+ Các tiêu chí nhiều xã đạt (trên 120 xã/148 xã), gồm: Tiêu chí 1 (Quy hoạch): 148 xã, Tiêu chí 12 (Lao động có việc làm): 147 xã, Tiêu chí 19 (Quốc phòng và An ninh): 146 xã, Tiêu chí 8 (Thông tin và Truyền thông): 146 xã, Tiêu chí 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn): 146 xã, Tiêu chí 16 (Văn hóa): 145 xã, Tiêu chí 4 (Điện): 144 xã, Tiêu chí 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật): 140 xã, Tiêu chí 3 (Thủy lợi): 135 xã, Tiêu chí 14 (Giáo dục và Đào tạo): 127 xã, Tiêu chí 13 (Tổ chức sản xuất): 124 xã, Tiêu chí 2 (Giao thông): 121 xã.

+ Các tiêu chí có ít xã đạt (dưới 120 xã/148 xã) gồm: Tiêu chí 11 (Hộ nghèo): 96 xã, Tiêu chí 10 (Thu nhập): 97 xã, Tiêu chí 17 (Môi trường và An toàn thực phẩm): 98 xã, Tiêu chí 5 (Trường học): 105 xã, Tiêu chí 6 (Cơ sở vật chất văn hóa): 114 xã, Tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư): 118 xã, Tiêu chí số 15 (Y tế): 119 xã.

- Số tiêu chí bình quân/xã: 16,5 (tăng 0,66 tiêu chí so với cuối năm 2020: 15,84).

*(Phụ biểu số 04, 05 kèm theo)*

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Những kết quả nổi bật đã đạt được**

UBND tỉnh đã kịp thời ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021, kiện toàn BCD các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi năm 2021, ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc đẩy mạnh thực hiện Chương trình năm 2021.

Đã ưu tiên tập trung nguồn lực đầu tư cho các địa phương đăng ký phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2021, tạo điều kiện cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch đề ra.

Phân công các sở ngành, hội đoàn thể tỉnh theo dõi, đôn đốc, hỗ trợ các xã kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới 2021.

Các cơ quan truyền thông kịp thời tuyên truyền, phản ánh các sự kiện thời sự, các điển hình tiên tiến về xây dựng nông thôn mới. Các hội đoàn thể cũng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức khác nhau, nhờ đó đã thu hút ngày càng nhiều hơn các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới.

Công tác phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn đã được quan tâm đầu tư; các nội dung về văn hóa, xã hội, giáo dục, môi trường từng bước được quan tâm, góp phần làm cho đời sống tinh thần của người dân nông thôn phát triển theo hướng lành mạnh hơn, văn minh hơn; hệ thống chính trị tiếp tục được tăng cường và củng cố; an ninh trật tự, an toàn xã hội nông thôn tiếp tục được giữ vững.

## **2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân**

Vấn đề phòng Điều phối nông thôn mới các huyện không có cán bộ chuyên trách nông thôn mới, đa số là do viên chức của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Kinh tế hạ tầng kiêm nhiệm. Quy định về việc chấm dứt sử dụng viên chức trong cơ quan hành chính đã dẫn đến việc các viên chức nông thôn mới chuyển đổi vị trí công tác ... Do đó, việc theo dõi, tổng hợp báo cáo của các địa phương không đầy đủ số liệu, đảm bảo thời gian quy định, gây khó khăn trong công tác tổng hợp, báo cáo cũng như trong tham mưu chỉ đạo điều hành thực hiện chương trình.

Nhân sự trong các tổ chức chỉ đạo, điều hành; bộ máy giúp việc, quản lý thực hiện Chương trình các cấp thường xuyên biến động, thay đổi làm cho công tác chỉ đạo, điều hành, theo dõi thực hiện thiếu tính liên tục, kịp thời.

Các xã càng về sau, càng nhiều khó khăn, nhu cầu đầu tư lớn trong khi vốn đầu tư cho chương trình chưa đủ đáp ứng yêu cầu, nguồn lực của các địa phương hạn chế, các nguồn huy động khác như tín dụng, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư cho xây dựng nông thôn mới chưa đáng kể.

Năm 2021 là năm đầu của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 nên các cơ chế, chính sách và quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình vẫn chưa ban hành kịp thời. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh covid-19 trên địa bàn tỉnh diễn ra hết sức phức tạp nên công tác tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình không thực hiện theo kế hoạch, các đợt kiểm tra giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cũng như các hoạt động Hội nghị triển khai, tuyên truyền cũng chưa thật sự hiệu quả.

## **Phần thứ hai KẾ HOẠCH NĂM 2022**

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu phấn đấu:**

Dự kiến mục tiêu phấn đấu thực hiện cụ thể năm 2022:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 7 xã (lũy kế 100 xã).
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu: 13 xã.
- Số tiêu chí bình quân/xã: 17 tiêu chí/xã.

## **2. Dự kiến nguồn lực và khả năng huy động nguồn lực thực hiện Chương trình**

Tổng nhu cầu vốn cần phân bổ cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022 là: 1.274.782 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 227.240 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh: 354.391 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 143.626 triệu đồng.
- Ngân sách xã: 70.492 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 248.105 triệu đồng.
- Vốn tín dụng: 183.251 triệu đồng.
- Vốn tổ chức, doanh nghiệp: 6.890 triệu đồng.
- Huy động cộng đồng: 38.704 triệu đồng.

## **II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý**

Tiếp tục củng cố và kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp. Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong triển khai thực hiện Chương trình; sắp xếp, bố trí cán bộ chuyên trách để theo dõi nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, xem yếu tố con người là khâu quan trọng, then chốt trong xây dựng nông thôn mới.

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới các cấp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình.

Phân giao nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban Chỉ đạo chương trình trực tiếp theo dõi, kiểm tra đôn đốc các địa phương đạt chuẩn theo kế hoạch, hỗ trợ, tháo gỡ những vướng mắc khó khăn; kịp thời phát hiện, tham mưu, đề xuất Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh có giải pháp chỉ đạo phù hợp nhằm hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra.

Tập trung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã, kinh tế hợp tác để nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, góp phần phát triển nông thôn theo hướng bền vững.

### **2. Về công tác tuyên truyền vận động**

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức cho cán bộ các cấp và người dân về mục tiêu ý nghĩa Chương trình: Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh

thần cho người dân, đem lại sự hài lòng cho người dân nông thôn do đó cần có sự đồng tình hưởng ứng, tham gia của mỗi người dân.

### **3. Về cơ chế chính sách**

Ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ một số nội dung xây dựng nông thôn mới cho giai đoạn 2021-2025.

### **4. Về tập trung chỉ đạo để tạo sự chuyển biến và đạt được mục tiêu theo từng nhóm xã**

a) Đối với huyện, xã kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022

- Rà soát, đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí theo Bộ tiêu chí huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 để điều chỉnh, bổ sung kế hoạch, lộ trình, cân đối nguồn lực và có giải pháp tích cực nhất để đảm bảo hoàn thành Kế hoạch do Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành, thực hiện trong năm 2022.

- Phân công cụ thể các sở, ngành, đoàn thể theo dõi, hướng dẫn 6 xã đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

- Đối với các xã miền núi, nhóm các tiêu chí về Kinh tế và Tổ chức sản xuất (tiêu chí số 10. Thu nhập, 11. Hộ nghèo, 13. Tổ chức sản xuất) hiện còn đạt thấp so với quy định, UBND các huyện cần có kế hoạch, giải pháp cụ thể và cam kết chỉ đạo, hỗ trợ tạo điều kiện để các xã hoàn thành các tiêu chí trên.

- Đối với các huyện khu vực đồng bằng cần quan tâm chỉ đạo các xã có kế hoạch tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện để có thể đạt và giữ vững các tiêu chí giáo dục, y tế, môi trường, an ninh trật tự.

b) Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới

- Tổ chức rà soát, đánh giá lại theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, có giải pháp cụ thể đối với từng tiêu chí nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí, nhất là các tiêu chí thuộc về nâng cao chất lượng cuộc sống người dân như: Thu nhập, hộ nghèo, tổ chức sản xuất, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường và an toàn thực phẩm.

- Có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và phát huy hiệu quả các công trình đã được xây dựng, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, xây dựng khu dân cư nông thôn kiểu mẫu và tiến đến đăng ký xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

c) Đối với các nhóm xã còn lại

- Sử dụng, huy động, lồng ghép có hiệu quả các nguồn lực, tập trung chỉ đạo để tạo sự chuyển biến rõ nét trên các lĩnh vực, phấn đấu tăng 0,7 - 1 tiêu chí/năm để góp phần cùng tỉnh đạt chỉ tiêu số tiêu chí bình quân/xã: 17 tiêu chí.

- Các huyện miền núi tập trung chỉ đạo các xã triển khai thực hiện Bộ

tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng cho địa bàn các xã miền núi.

### **5. Về huy động nguồn lực**

- Tiếp tục huy động, tận dụng tối đa và đa dạng hóa các nguồn lực để thực hiện Chương trình, lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn với nguồn vốn thuộc Chương trình để đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội ở cấp xã; tăng cường các hình thức xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động bảo vệ và xử lý môi trường, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, nước sạch, văn hóa thể thao.

- Tiếp tục huy động người dân nông thôn đóng góp công sức, tiền của xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, trọng tâm là các công trình quy mô nhỏ, vốn đầu tư thấp như đường thôn, ngõ xóm, nhà văn hóa và khu thể thao thôn. Việc huy động sức dân phải tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, không quy định bắt buộc nhân dân đóng góp, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương trên cơ sở cộng đồng và người dân bàn bạc mức tự nguyện đóng góp cụ thể.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý để sử dụng có hiệu quả nguồn lực đầu tư. Tăng cường kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn các xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư Chương trình, tránh để mất vốn, kiên quyết không làm phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

### **6. Về xây dựng Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu, hỗ trợ thôn xây dựng nông thôn mới**

Tiếp tục triển khai nhân rộng việc xây dựng thêm Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu ở các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới để tiến tới xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Thực hiện xây dựng Thôn nông thôn mới ở các xã khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa đủ điều kiện để xây dựng xã nông thôn mới.

### **7. Tạo sự chuyển biến về giáo dục, văn hóa – xã hội và môi trường**

- Tập trung phát triển các công trình hạ tầng cơ bản thiết yếu, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học trên địa bàn các xã đang ký đạt chuẩn nông thôn mới. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; tiếp tục triển khai đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm sau đào tạo.

- Tăng cường xây dựng thiết chế văn hóa, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh để phong trào văn hóa, văn nghệ đi vào thực chất; nâng cao hiệu quả hoạt động của Đài truyền thanh xã, nhà văn hóa, khu thể thao xã, thôn.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương mở rộng và đa dạng các hình thức liên kết đào tạo cán bộ y tế cấp cơ sở. Kiện toàn bộ máy tổ chức và trang thiết bị cho tuyến y tế cơ sở và y tế dự phòng để thực hiện hiệu quả các chương trình y tế cộng đồng và chủ động phòng, chống dịch bệnh.

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm. Các địa phương thực hiện các mô hình đường hoa – cây xanh, tạo môi trường nông thôn trong lành, không có các hoạt động gây ô nhiễm và suy thoái môi trường. Tập trung tuyên truyền, tập huấn, nâng cao ý thức cho người dân về sử dụng nước sạch, bảo vệ môi trường; tăng cường quản lý, kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; làm tốt công tác thu gom xử lý rác thải, xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn xanh- sạch- đẹp.

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tỉnh Quảng Ngãi còn 4 huyện nghèo ở miền núi, tỷ lệ hộ nghèo cao so với cả nước, hầu hết các xã đạt chuẩn nông thôn mới ở mức vừa đạt các tiêu chí, còn gần 40% số xã đạt dưới 15 tiêu chí tập trung chủ yếu ở các xã miền núi khó khăn. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, đối với xã kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới chủ yếu thực hiện ở các huyện miền núi. Do đó, kính đề nghị:

#### 1. Thủ tướng Chính phủ:

- Sớm quyết định quy định lại chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng nông thôn mới các cấp và hướng dẫn thực hiện cụ thể để các địa phương tổ chức thực hiện cho đồng bộ, thống nhất.

- Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới phù hợp với xu thế phát triển trong giai đoạn 2021-2025. Trong đó, nên quy định linh hoạt một số tiêu chí phù hợp với điều kiện miền núi như:

+ Tiêu chí số 10 “Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2025 (triệu đồng/người)”, theo dự thảo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 1694/BNN-VPĐP ngày 06/3/2020), mức đạt chuẩn về thu nhập bình quân đầu người ở xã là  $\geq 54$  triệu đồng/người/năm là quá cao, đề nghị có quy định bổ sung đối với khu vực miền núi.

+ Tiêu chí số 11. “Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025”, đề nghị có quy định bổ sung cho khu vực miền núi, tỷ lệ hộ nghèo đạt chuẩn hiện nay là  $\leq 5\%$  vẫn rất khó thực hiện.

+ Đối với chỉ tiêu 15.3 về tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) cần có quy định linh hoạt đối với khu vực, phù hợp với đặc điểm nhân chủng học của từng địa phương, nhất là địa phương có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm số đông.



## 2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Có văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án khác với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên cùng một địa bàn để các địa phương nghiên cứu thực hiện.

## 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Vấn đề môi trường nói chung và môi trường nông thôn nói riêng hiện nay đang phức tạp, đề nghị bước đầu cho phép đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, sử dụng ngân sách để đầu tư thu gom, xử lý chất thải, người dân chưa tin tưởng, ủng hộ doanh nghiệp ngoài nhà nước.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

### Nơi nhận:

- BCĐTW Chương trình MTQG XDNTM;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPĐP TW Chương trình MTQGXDNMTM;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPĐP nông thôn mới tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CPUB: CVP, PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTNph81.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Trần Phước Hiền**

Phụ biểu số 01



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 47 /BC-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021	Kết quả huy động năm 2021	Kế hoạch năm 2022
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.740.000</b>	<b>646.354</b>	<b>1.274.782</b>
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>156.400</b>	<b>8.586</b>	<b>227.240</b>
1	Trái phiếu Chính phủ			-
2	Đầu tư phát triển	117.300		158.005
3	Sự nghiệp	39.100	8.586	69.235
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>404.600</b>	<b>300.689</b>	<b>568.509</b>
1	Tỉnh	234.600	224.669	354.391
2	Huyện	130.000	51.217	143.626
3	Xã	40.000	24.803	70.492
<b>III</b>	<b>VỐN LÒNG GHÉP</b>	<b>187.000</b>	<b>213.639</b>	<b>250.188</b>
<b>IV</b>	<b>VỐN TÍN DỤNG</b>	<b>2.131.000</b>	<b>83.801</b>	<b>183.251</b>
<b>V</b>	<b>VỐN DOANH NGHIỆP</b>	<b>561.000</b>	<b>4.657</b>	<b>6.890</b>
<b>VI</b>	<b>CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ</b>	<b>300.000</b>	<b>34.983</b>	<b>38.704</b>
1	Tiền mặt	5.000	4.843	1.465
2	Ngày công và hiện vật quy đổi	250.000	26.739	37.239

Phụ biểu số 02

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH  
TRUNG ƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số ~~47~~ /BC-UBND ngày ~~07~~/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

TT	CÔNG TRÌNH	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	-	-	<b>158.005</b>	
1	Giao thông			55.090	
2	Thủy lợi			42.455	
3	Điện			3.395	
4	Trường học			28.560	
5	CSVC Văn hóa			12.011	
6	Cơ sở hạ tầng thương mại			1.452	
7	Trạm y tế xã			500	
8	Công trình cung cấp nước sạch			1.000	
9	Công trình xử lý môi trường			1.842	
10	Khác			11.700	

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NTM NĂM 2021  
 (Kế hoạch huy động năm 2021)  
 Kế hoạch huy động năm 2022

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Kế hoạch huy động năm 2021										Kế hoạch huy động năm 2022														
		Vốn hỗ trợ đầu tư trực tiếp					Vốn hỗ trợ đầu tư gián tiếp					Vốn hỗ trợ đầu tư trực tiếp					Vốn hỗ trợ đầu tư gián tiếp									
		Tổng số	Tổng số	TPCP	ĐTPT	SN	Tỉnh	huyện	xã	Làng giúp	Tin dùng	DN	Dân góp	Tổng số	Tổng số	TPCP	ĐTPT	SN	Tỉnh	huyện	xã	Làng giúp	Tin dùng	DN	Dân góp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
1	Nâng cao năng lực xây dựng NTM	1.764	1.764			1.480,00	259,00	25	0	0	0	0	0	2.840	2.840	0	2.710	130	0	0	0	0	0	0	0	
2	Truyền thông về xây dựng NTM	30	30					30	0	0	0	0	0	3.739	3.739	0	3.610	105	24	0	0	0	0	0	0	
3	Hoạt động của BCD và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp	1.920	1.920			1.480,00	390,00	50	0	0	0	0	0	3.416	3.416	0	3.070	296	50	0	0	0	0	0	0	
4	Quy hoạch xây dựng NTM	6.200	6.200					6.200	0	0	0	0	0	2.450	2.450	2.400	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội	509.857	273.828	0	0	0	212.000	39.015	22.813	211.116	0	0	24.914	883.161	623.218	0	154.905	11.200	267.301	125.557	64.255	232.709	0	2.000	25.234	
5.1	Chian thông	217.086	100.816				71.511	14.112	15.193	92.276	0	0	23.993	345.848	231.897	55.090	4.000	91.891	51.906	29.011	96.127	0	1.000	16.825		
5.2	Thủy lợi	48.977	42.035				31.741	7.140	3.154	6.112	0	0	831	170.446	156.228	42.435	4.800	68.064	25.529	15.380	8.500	0	0	0	5.717	
5.3	Điện nông thôn	2.639	1.949				1.700	130	119	630	0	0	60	14.516	9.876	3.395	0	4.000	1.406	1.075	3.683	0	0	0	938	
5.4	Trường học	82.578	54.873				54.439	434	0	27.705	0	0	0	124.975	95.379	28.560	0	44.079	22.092	648	28.596	0	1.000	0	0	
5.5	CSVC Văn hóa	45.880	43.862				38.404	1.779	3.679	1.989	0	0	30	76.566	60.141	12.011	0	30.513	11.121	6.496	16.100	0	0	0	125	
5.6	Cơ sở hạ tầng thương mại	2.743	2.743				1.775	968	0	0	0	0	0	22.355	20.895	1.452	2.400	12.042	3.453	1.548	200	0	0	0	1.260	
5.7	UBND xã	20.371	16.838				10.000	6.838	0	3.533	0	0	0	23.084	17.500	0	0	10.430	6.670	400	5.584	0	0	0	0	
5.8	Nghĩa trong	3.230	2.430				2.430	0	0	800	0	0	0	20.456	19.600	7.600	0	1.000	3.200	7.800	506	0	0	0	350	
5.9	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	56	56					0	56	0	0	0	0	1.500	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	0	0	
5.10	Tram y tế xã	4.297	0					0	0	4.297	0	0	0	2.000	500	500	0	0	0	0	1.500	0	0	0	0	
5.11	Công trình cung cấp nước sinh hoạt	2.367	483					404	79	1.884	0	0	0	3.940	2.240	1.000	0	460	180	600	1.700	0	0	0	0	
5.12	Công trình xử lý môi trường	2.741	0					0	0	2.741	0	0	0	7.664	5.664	1.842	0	3.822	0	0	2.000	0	0	0	0	
5.13	Công trình khác	76.893	7.743					7.210	533	69.150	0	0	0	70.011	3.297	1.000	0	1.000	0	1.297	66.714	0	0	0	0	
6	Phát triển SX theo chuỗi liên kết	46	46					46	0	0	0	0	0	45.522	40.731	0	12.535	24.269	2.585	1.342	0	0	0	893	3.898	
7	Hỗ trợ phát triển sản xuất	76.654	4.000					0	0	2.386	63.601	72	6.594	106.669	31.760	0	15.120	21.490	0	150	9.046	64.251	282	1.329	0	
8	Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	150	150					0	0	0	0	0	0	400	100	0	0	100	0	0	300	0	0	0	0	
9	Hỗ trợ phát triển HTX	0	0					0	0	0	0	0	0	7.700	5.200	0	200	5.000	0	0	2.500	0	0	0	0	

TT	Nội dung đầu tư	Nguồn vốn huy động năm 2021											Kế hoạch huy động năm 2022															
		Tổng số	Vốn hỗ trợ đầu tư trực tiếp				Lỗ gộp	Tin dụng	DN	Dân góp	Tổng số	Vốn hỗ trợ đầu tư trực tiếp				Lỗ gộp	Tin dụng	DN	Dân góp									
			Tổng số	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương						Tổng số	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương													
				TPCP	ĐIPT	SN							Tỉnh	huyện	xã					TPCP	ĐIPT	SN	Tỉnh	huyện	xã			
10	Phát triển ngành nghề nông thôn	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150								
11	Đào tạo nghề phi nông nghiệp	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
12	Đào tạo nghề nông nghiệp	20	20				0	0	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
13	Phát triển giáo dục ở nông thôn	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
14	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
15	Thông tin và truyền thông cơ sở	946	946				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
16	Vệ sinh môi trường nông thôn	721	588			916,00	0	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
17	Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
18	Đào tạo cho công chức xã	346	346				334	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
19	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150	150				0	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
20	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	304	200				0	200	104	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600							
21	Khu dân cư kiểu mẫu	6.928	5.219				4.744	475	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.200							
22	Chương trình môi xã một sản phẩm	1.794	1.794				1.020,00	774	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
23	Nội dung khác (nếu có)	38.526	12.075				#####	0	33	20.200	4.585	1.633	213.639	83.801	4.657	34.983	1.269.782	790.749	0	158.005	69.235	354.391	143.626	70.492	250.188	183.251	6.890	38.704
<b>Tổng</b>		<b>646.354</b>	<b>309.275</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.586</b>	<b>51.217</b>	<b>24.803</b>	<b>213.639</b>	<b>83.801</b>	<b>4.657</b>	<b>34.983</b>	<b>1.269.782</b>	<b>790.749</b>	<b>0</b>	<b>158.005</b>	<b>69.235</b>	<b>354.391</b>	<b>143.626</b>	<b>70.492</b>	<b>250.188</b>	<b>183.251</b>	<b>6.890</b>	<b>38.704</b>				

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 47/BC-UBND ngày 07/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	MỤC TIÊU	Kết quả năm 2021	KH thực hiện năm 2022	Ghi chú
1	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã	16,5	17,0	
2	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã nghèo, đặc biệt khó khăn	11,9	12,5	
3	Thôn đạt chuẩn khu dân cư nông thôn kiểu mẫu ở các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới		3	
4	Thôn đạt chuẩn nông thôn mới ở các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới	63	29	
5	Xã nông thôn mới nâng cao		13	
6	Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã	148	148	
	Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí) đã có QĐ công nhận	93	100	
	Số xã đạt 18 tiêu chí	1	0	
	Số xã đạt 17 tiêu chí	1	1	
	Số xã đạt 16 tiêu chí	0	2	
	Số xã đạt 15 tiêu chí	3	6	
	Số xã đạt 14 tiêu chí	6	3	
	Số xã đạt 13 tiêu chí	8	13	
	Số xã đạt 12 tiêu chí	8	7	
	Số xã đạt 11 tiêu chí	13	8	
	Số xã đạt 10 tiêu chí	11	8	
	Số xã đạt 09 tiêu chí	2	0	
	Số xã đạt 08 tiêu chí	1	0	
	Số xã đạt 07 tiêu chí	1	0	
	Số xã đạt 06 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 05 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 04 tiêu chí	0	0	

TT	MỤC TIÊU	Kết quả năm 2021	KH thực hiện năm 2022	Ghi chú
	Số xã đạt 03 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 02 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 01 tiêu chí	0	0	
<b>7</b>	<b>Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí</b>			
	Số xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch	148	148	
	Số xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông	121	124	
	Số xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi	135	138	
	Số xã đạt tiêu chí số 4 về điện	144	145	
	Số xã đạt tiêu chí số 5 về trường học	105	115	
	Số xã đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa	114	123	
	Số xã đạt tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	147	147	
	Số xã đạt tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông	146	148	
	Số xã đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư	118	128	
	Số xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập	97	100	
	Số xã đạt tiêu chí số 11 về hộ nghèo	96	100	
	Số xã đạt tiêu chí số 12 về lao động có việc làm	147	148	
	Số xã đạt tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất	124	131	
	Số xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo	127	130	
	Số xã đạt tiêu chí số 15 về y tế	119	131	
	Số xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa	145	147	
	Số xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm	98	106	
	Số xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	140	145	
	Số xã đạt tiêu chí số 19 về quốc phòng và an ninh	146	148	

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CỦA CÁC XÃ ĐẾN 31/12/2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 47 /BC-UBND ngày 07 /3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiêu chí		Số TC đạt cuối 2020																			Số TC đến 31/12/2021	Bình quân số TC/xã			
	Các xã		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
I	Huyện Nghĩa Hành	19																							19	19,00
	Xã Hành Thuận	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Dũng	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Trung	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Nhân	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Đức	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Minh	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Phước	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Thiện	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Thịnh	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Tín Tây	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Hành Tín Đông	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
II	Huyện Tư Nghĩa	19																							19	19,00
	Xã Nghĩa Lâm	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	
	Xã Nghĩa Thắng	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	



TT	Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2020	Số TC đạt cuối 2020										Số TC đến 31/12/2021	Bình quân số TC/xã									
			1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập			11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh
	<b>Các xã</b>		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
3	Xã Nghĩa Thuận	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Xã Nghĩa Kỳ	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Nghĩa Sơn	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Nghĩa Hòa	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Nghĩa Điền	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Xã Nghĩa Thương	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Nghĩa Trung	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Nghĩa Hiệp	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Nghĩa Phương	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
12	Xã Nghĩa Mỹ	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
<b>III</b>	<b>Thành phố Quảng N</b>	<b>19</b>																				<b>19</b>	<b>19,00</b>
1	Xã Nghĩa Dũng	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Nghĩa Đông	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Tịnh Hòa	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Xã Tịnh Kỳ	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Tịnh Thiện	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Tịnh An Đông	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Tịnh Châu	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

TT	Triều chí	Số TC đạt cuối 2020	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	Số TC đến 31/12/2021	Bình quân số TC/xã
	Các xã																						
8	Xã Tĩnh Khê	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Tĩnh Long	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Tĩnh Ân Tây	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Tĩnh An	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
12	Xã Nghĩa Phú	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
13	Xã Nghĩa Hà	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
14	Xã Nghĩa An	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
IV	Huyện Sơn Tĩnh	19																				19	19,00
1	Xã Tĩnh Thọ	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Tĩnh Trà	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Tĩnh Phong	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Xã Tĩnh Hiệp	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Tĩnh Bình	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Tĩnh Đông	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Tĩnh Bắc	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Xã Tĩnh Sơn	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Tĩnh Hà	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Tĩnh Giang	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

TT	Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2020	Số TC đạt cuối 2020													Số TC đến 31/12/2021	Bình quân số TC/xã							
			1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất			14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	
	Các xã		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
11	Xã Tịnh Minh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
V	Huyện Mộ Đức	19																					19,00	
1	Xã Đức Lợi	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Đức Thắng	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Đức Nhuận	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Xã Đức Chánh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Đức Hiệp	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Đức Minh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Đức Thanh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Xã Đức Hòa	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Đức Tân	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Đức Phú	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Đức Phong	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
12	Xã Đức Lân	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
VI	Thị xã Đức Phổ	17,86																					19,00	
1	Xã Phổ An	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Phổ Phong	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Phổ Thuận	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

TT	Tiêu chí		Số TC đạt cuối 2020	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	Số TC đến 31/12/2021	Bình quân số TC/xã
	Các xã																							
4	Xã Phò Cường		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Phò Châu		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Phò Khánh		15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Phò Nhon		15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
VII	Huyện Bình Sơn		17,81																				18,48	18,48
1	Xã Bình Dương		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Bình Trung		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Bình Minh		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Xã Bình Trị		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Bình Nguyễn		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Bình Long		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Bình Mỹ		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Xã Bình Phước		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Bình Khương		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Bình Hiệp		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Bình Thanh		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
12	Xã Bình Thanh		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
13	Xã Bình Tân Phú		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

TT	Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2020	Số TC đạt cuối 2020																	Số TC đến 31/12/2021	Bình quân số TC/xã			
			1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm			18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	
	Các xã		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
14	Xã Bình Hoà	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
15	Xã Bình Đông	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
16	Xã Bình Chương	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
17	Xã Bình Chánh	15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
18	Xã Bình Hải	15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
19	Xã Bình Thuận	13	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	18	
20	Xã Bình Châu	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	14	
21	Xã Bình An	13	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	14	
VIII	Huyện Ba Tư	11,50																					12,28	12,28
1	Xã Ba Bích	10	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
2	Xã Ba Cung	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Ba Điền	13	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	14	
4	Xã Ba Dinh	13	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	13	
5	Xã Ba Động	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Ba Giang	10	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	10	
7	Xã Ba Khám	10	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	10	
8	Xã Ba Lẻ	9	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
9	Xã Ba Liên	15	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	15	

TT	Tiêu chí		Số TC đạt cuối 2020	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	Số TC đến 31/12/2021	Bình quân số TC/xã
	Các xã																							
10	Xã Ba Nam		10	x	x		x			x	x	x			x				x	x		x	10	
11	Xã Ba Ngạc		12	x		x	x		x	x	x	x			x					x	x	x	12	
12	Xã Ba Thành		8	x						x	x				x						x	x	10	
13	Xã Ba Tiêu		8	x			x			x	x				x						x	x	10	
14	Xã Ba Tô		10	x	x	x	x		x	x	x				x						x	x	11	
15	Xã Ba Trang		10	x			x			x	x	x			x					x	x	x	10	
16	Xã Ba Vĩ		10	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x						x	x	14	
17	Xã Ba Vinh		11	x	x	x	x		x	x	x				x						x	x	12	
18	Xã Ba Xa		10	x			x	x		x	x	x			x							x	10	
IX	Huyện Sơn Hà		12,38																			13,31	13,31	
1	Xã Sơn Hà		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	19	
2	Xã Sơn Thành		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	19	
3	Xã Sơn Nham		9	x		x	x			x	x	x			x								10	
4	Xã Sơn Thủy		12	x		x	x		x	x	x				x							x	13	
5	Xã Sơn Hải		11	x		x	x			x	x				x							x	12	
6	Xã Sơn Kỳ		12	x		x	x		x	x	x				x							x	13	
7	Xã Sơn Ba		10	x		x	x			x	x				x						x	x	11	
8	Xã Sơn Cao		10	x		x	x			x	x				x							x	11	

TT	Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2020	1. Quy hoạch										Số TC đến 31/12/2021	Bình quân số TC/xã										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			11	12	13	14	15	16	17	18	19	
9	Xã Sơn Linh	13	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	15	
10	Xã Sơn Giang	12	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	13	
11	Xã Sơn Thượng	11	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	12	
12	Xã Sơn Bao	11	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
13	Xã Sơn Trung	12	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	14	
X	Huyện Trà Bồng	10,47																					11,33	11,33
1	Xã Trà Bình	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Trà Phú	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Trà Sơn	10	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
4	Xã Trà Thủy	11	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
5	Xã Trà Giang	11	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	12	
6	Xã Trà Lâm	10	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
7	Xã Trà Hiệp	10	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
8	Xã Trà Tân	11	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	11	
9	Xã Trà Bùi	10	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	10	
10	Xã Sơn Trà	6	x						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	8	
11	Xã Trà Tây	8	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	9	
12	Xã Hương Trà	7	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	10	

TT	Tiêu chí		Số TC đạt cuối 2020	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	Số TC đến 31/12/2021	Bình quân số TC/xã
	Các xã																							
	Xã Trà Xanh		7	x			x			x					x		x		x			x	7	
	Xã Trà Phong		8	x			x			x	x				x		x		x			x	9	
	Xã Trà Thanh		10	x			x			x	x				x		x		x			x	12	
XI	Huyện Minh Long		15,40																				16	16,00
1	Xã Long Sơn		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Long Hiệp		16	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x			x	17	
3	Xã Long Mai		14	x	x	x	x			x	x	x			x	x	x	x	x			x	15	
4	Xã Long Môn		9	x	x	x	x					x			x			x				x	10	
5	Xã Thanh An		19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
XII	Huyện Sơn Tây		11,44																				12,44	12,44
1	Xã Sơn Dung		13	x	x		x			x	x	x	x		x		x		x			x	13	
2	Xã Sơn Mùa		14	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x		x		x			x	14	
3	Xã Sơn Bua		10	x	x	x	x			x	x	x			x		x		x			x	12	
4	Xã Sơn Liên		9	x	x	x				x	x				x				x			x	11	
5	Xã Sơn Long		11	x	x	x	x			x	x	x			x		x		x			x	13	
6	Xã Sơn Tân		11	x	x		x				x	x			x			x				x	12	
7	Xã Sơn Màu		10	x	x	x	x			x	x				x				x			x	11	
8	Xã Sơn Tinh		13	x	x	x	x			x	x	x			x				x			x	13	



Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2020		Số TC đến 31/12/2021		Bình quân số TC/xã
	1	2	3	4	
9	Xã Sơn Lập		12	13	
1	Quy hoạch	x	x	x	
2	Giao thông	x	x	x	
3	Thủy lợi	x	x	x	
4	Điện	x	x	x	
5	Trường học				
6	CS vật chất văn hóa	x	x	x	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	x	x	x	
8	Thông tin và Truyền thông	x	x	x	
9	Nhà ở dân cư	x	x	x	
10	Thu nhập				
11	Hộ nghèo				
12	Lao động có việc làm	x	x	x	
13	Tổ chức sản xuất	x	x	x	
14	Giáo dục và Đào tạo				
15	Y tế				
16	Văn hóa	x	x	x	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm				
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	x	x	x	
19	Quốc phòng và An ninh	x	x	x	